

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN MAINLAND

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN MAINLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAINLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MAINLAND REAL ESTATE .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110390169

3. Ngày thành lập: 16/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ô số TT22 Tổ hợp nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và khu nhà ở thấp tầng, Số 119 đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0899796669

Fax:

Email: mainlandjsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>Loại trừ: Đấu giá hàng hóa                             | 4610     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                          | 8230     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản          | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản.<br>(Loại trừ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất) | 6820(Chính) |
| 10. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                          | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                            | 4299        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM VĂN<br>NAM       | TDP 16, Phường<br>Cầu Diễn, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 60,000       | 0340910159<br>80                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>MAI HƯƠNG | 0812 A2 Hòa<br>Bình Green City,<br>505 Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000       | 1.200.000.000            | 20,000       | 2311930000<br>39                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Tổng số                            | 120.000       | 1.200.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN SAO MAI | TDP 16, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 | 025191000152 |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                       | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/03/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034091015980

Ngày cấp: 12/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP 16, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP 16, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội